

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP Cần Thơ

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

NĂM 2025



- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Công Ty Cổ
Phân Thực
Phẩm Sao Ta

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần
Thực Phẩm Sao Ta
DN: C=VN, S=SÓC TRĂNG, L=Thành
Phố Sóc Trăng, CN=Công Ty Cổ Phần
Thực Phẩm Sao Ta,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2200208753
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.20 15:01:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

1.2
C
C
TH
SA
2)

Cần Thơ, ngày 19 tháng 01 năm 2026

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)

Địa chỉ: 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ

Điện thoại: (0299) 3822201

Fax: (0299) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002

Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;

và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2025 - 31/12/2025 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/07-30/09 2025	01/10-31/12 2025	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-31/12 2024	2025	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	8,285.67	4,332.08		26,952.90	28,229.52	
- Tôm nguyên liệu		8,285.67	4,332.08	52.28	26,952.90	28,229.52	104.74
Thành phẩm chế biến	Tấn	5,785.86	4,124.98		18,135.20	19,019.01	
- Tôm đông		5,785.86	4,124.98	71.29	18,135.20	19,019.01	104.87
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	190.89	65.82	34.48	157.09	653.05	415.72
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	5,477.77	3,417.77		15,919.66	16,114.05	
- Hàng thủy sản		5,477.77	3,417.77	62.39	15,919.66	16,114.05	101.22
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	67.07	36.68	54.69	168.60	185.05	109.76
	Tr Đ	1,954,870	1,052,368	53.83	4,876,841	5,476,753	112.30
Nộp ngân sách	Tr Đ	19,307.29	3,621.87	18.76	28,560.47	36,539.42	127.94
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	77,364.93	154,025.30	199.09	207,235.24	346,160.06	167.04
Tỷ suất LN/DT	%	3.91	14.58	372.73	4.26	6.43	151.07
Tỷ suất LN/VCSH	%	4.16	6.86	164.81	10.12	15.72	155.34
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.81	0.39	48.15	2.88	2.52	87.50

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM HOÀNG VIỆT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,590,322,973,383	1,758,573,000,614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1,040,714,559,995	715,929,348,889
1. Tiền	111		375,362,169,739	11,329,348,889
2. Các khoản tương đương tiền	112		665,352,390,256	704,600,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		492,716,255,000	89,434,256,925
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	492,716,255,000	89,434,256,925
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		353,407,695,588	199,980,703,597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	329,821,383,437	191,093,150,825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	10,019,385,690	5,774,318,718
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	13,566,926,461	3,113,234,054
IV. Hàng tồn kho	140	10	620,086,591,430	711,229,580,137
1. Hàng tồn kho	141		620,086,591,430	711,229,580,137
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		83,397,871,370	41,999,111,066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	15,623,837,527	16,262,496,742
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	67,774,033,843	25,736,614,324
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,001,573,666,117	1,085,098,436,869
I. Phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		469,154,167,595	555,764,697,621
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	468,535,577,828	555,125,357,384
- Nguyên giá	222		1,310,503,496,806	1,270,209,249,358
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(841,967,918,978)	(715,083,891,974)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	618,589,767	639,340,237
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,151,625,943)	(1,130,875,473)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,471,300,861	29,993,184,183
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3,471,300,861	29,993,184,183
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379,092,425,225	379,092,425,225
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	379,092,425,225	379,092,425,225
V. Tài sản dài hạn khác	260		149,855,772,436	120,248,129,840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	117,770,159,834	110,797,028,017
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.4	32,085,612,602	9,451,101,823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,591,896,639,500	2,843,671,437,483

3753
TY
IN
AM
INT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

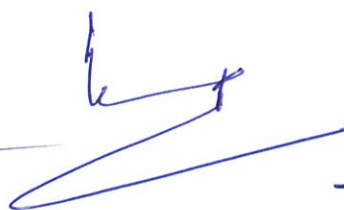
Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		1,354,624,425,012	795,618,709,587
I. Nợ ngắn hạn	310		1,344,602,000,262	785,181,109,337
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	90,850,319,927	84,543,750,138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,482,525,543	9,621,189,830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18,616,343,901	3,082,937,108
4. Phải trả người lao động	314		76,278,573,815	40,701,368,279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	324,826,731,008	92,915,307,675
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	9,326,248,690	533,521,812
7. Vay ngắn hạn	320	20	810,837,191,170	519,829,001,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	10,384,066,208	33,954,033,495
II. Nợ dài hạn	330		10,022,424,750	10,437,600,250
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	630,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.10	9,392,424,750	9,802,600,250
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,237,272,214,488	2,048,052,727,896
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	2,237,272,214,488	2,048,052,727,896
1. Vốn cổ phần	411		653,888,890,000	653,888,890,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		653,888,890,000	653,888,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		593,681,126,002	593,681,126,002
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		989,702,198,486	800,482,711,894
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		637,900,285,292	592,206,786,295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		351,801,913,194	208,275,925,599
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,591,896,639,500	2,843,671,437,483

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/12		Kỳ kế toán 01/01-31/12	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng		01	24.1	1,052,368,470,199	953,000,792,496	5,476,753,329,939	4,876,840,704,399
2. Các khoản giảm trừ		02	24.1	10,046,520	1,822,182,450	3,557,247,097	7,367,007,130
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	24.1	1,052,358,423,679	951,178,610,046	5,473,196,082,842	4,869,473,697,269
4. Giá vốn hàng bán		11	25	851,970,058,496	911,129,650,206	4,895,392,247,817	4,460,223,052,145
5. Lợi nhuận gộp		20		200,388,365,183	40,048,959,840	577,803,835,025	409,250,645,124
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	24.4	20,150,098,128	39,908,248,749	131,682,172,657	100,853,267,827
7. Chi phí tài chính		22	28	13,324,067,884	3,876,976,727	38,757,166,875	31,239,408,850
Trong đó: chi phí lãi vay		23		7,797,822,011	3,500,114,664	26,667,662,186	12,566,372,114
8. Chi phí bán hàng		25	26	33,473,351,495	24,740,116,930	263,713,324,453	211,569,152,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	27	20,262,981,765	18,079,038,208	62,145,764,195	60,218,235,912
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		30		153,478,062,167	33,261,076,724	344,869,752,159	207,077,115,509
11. Thu nhập khác		31		575,928,026	11,111,111	1,426,253,127	247,138,047
12. Chi phí khác		32		28,693,151	59,335	135,948,144	89,014,223
13. Lợi nhuận khác		40		547,234,875	11,051,776	1,290,304,983	158,123,824

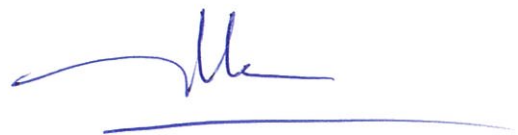
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10-31/12		Kỳ kế toán 01/01-31/12	
				Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		154,025,297,042	33,272,128,500	346,160,057,142	207,235,239,333
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30.1	16,822,589,707	1,485,878,187	16,992,654,727	3,696,451,148
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30.4	(16,241,072,581)	1,048,270,076	(22,634,510,779)	(4,737,137,414)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		153,443,779,916	30,737,980,237	351,801,913,194	208,275,925,599

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/12	
			Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		346,160,057,142	207,235,239,333
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	133,559,187,991	135,467,670,325
03	- Các khoản dự phòng		(410,175,500)	1,356,267,500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3,754,684,704	(2,814,316,233)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(77,066,679,007)	(38,946,957,398)
06	- Chi phí Lãi vay	27	26,667,662,186	12,566,372,114
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		432,664,737,516	314,864,275,641
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(193,479,887,340)	(57,126,927,719)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		91,142,988,707	1,384,260,158
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		273,567,902,673	56,858,383,881
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		29,481,386,259	43,596,520,488
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26,482,896,456)	(12,446,119,561)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,696,451,148)	(2,641,437,225)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55,374,615,889)	(48,485,431,657)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		549,823,164,322	296,003,524,006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(56,492,630,594)	(57,944,494,573)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		1,174,242,425	202,693,603
23	- Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(411,236,255,000)	(122,834,736,925)
24	- Thu tiền gửi có kỳ hạn, cho vay		7,954,256,925	297,207,999,173
27	- Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức		72,934,868,627	43,072,518,067
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(385,665,517,617)	159,703,979,345
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	- Tiền thu từ đi vay		434,782,693,683	754,056,290,945
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(143,774,503,513)	(797,705,968,880)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(130,774,778,000)	(130,774,778,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-31/12	
			Năm 2025	Năm 2024
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		160,233,412,170	(174,424,455,935)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		324,391,058,875	281,283,047,416
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		715,929,348,889	431,677,642,136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		394,152,231	2,968,659,337
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1,040,714,559,995	715,929,348,889

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại 750 Võ Văn Kiệt, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.791

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có hai công ty thành viên như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty thành viên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty thành viên.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thành phẩm: kiểm kê định kỳ, giá gốc thành phẩm theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	03 - 08 năm
Thiết bị quản lý	03 - 07 năm
Tài sản khác	04 - 10 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,183,299,724	1,064,617,850
Tiền gửi ngân hàng	373,178,870,015	10,264,731,039
Tương đương tiền (*)	665,352,390,256	704,600,000,000
Tổng cộng	1,040,714,559,995	715,929,348,889

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,4%/năm đến 6,7%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
MAZZETTA COMPANY, LLC.,	144,181,396,713	29,287,044,087
KANGAMIUT SEAFOOD A/S	35,203,950,000	-
KYOKUYO CO.,LTD	30,153,513,098	47,928,427,170
AMANDA SEAFOOD PRIVATE LIMITED	27,683,603,970	53,454,802,448
Khác	92,598,919,656	60,422,877,120
TỔNG CỘNG	329,821,383,437	191,093,150,825
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	6,112,314,000	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	10,019,385,690	5,774,318,718
TỔNG CỘNG	10,019,385,690	5,774,318,718

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	7,118,499,317	-
Chi hộ	158,844,919	151,699,651
Trích trước lãi tiền gửi	6,097,239,201	2,889,674,156
Tạm ứng cho nhân viên	184,623,169	68,940,213
Phải thu khác	7,719,855	2,920,034
TỔNG CỘNG	13,566,926,461	3,113,234,054
Trong đó		
Phải thu khác bên liên quan (thuyết minh 31.2)	6,719,855	1,920,034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2,060,320,659	34,133,120,836
Nguyên vật liệu	42,267,970,215	87,356,391,453
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	18,936,645,111	26,794,081,293
Thành phẩm	517,797,732,634	363,955,921,213
Hàng gửi đi bán	12,940,833,566	113,725,840,427
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26,083,089,245	85,264,224,915
Tổng cộng	620,086,591,430	711,229,580,137

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	539,069,231,742	641,590,593,131	65,996,539,046	12,619,169,540	10,933,715,899	1,270,209,249,358
2. Số tăng trong kỳ	35,352,795,049	5,150,349,591	5,704,276,997	410,650,000	580,583,418	47,198,655,055
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	918,602,778	4,840,479,177	5,704,276,997	410,650,000	283,331,000	12,157,339,952
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	19,533,676,874	309,870,414	-		-	19,843,547,288
- Khác	14,900,515,397				297,252,418	15,197,767,815
3. Số giảm trong kỳ	-	679,872,370	6,224,535,237	-	-	6,904,407,607
Gồm:						
- Thanh lý		679,872,370	6,224,535,237			6,904,407,607
4. Số dư cuối kỳ	574,422,026,791	646,061,070,352	65,476,280,806	13,029,819,540	11,514,299,317	1,310,503,496,806
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	236,990,103,139	415,288,701,672	46,433,276,509	10,698,490,668	5,673,319,986	715,083,891,974
2. Khấu hao trong kỳ	65,855,409,907	59,564,196,293	6,656,959,117	630,100,255	831,771,949	133,538,437,521
3. Số giảm trong kỳ	-	679,872,370	5,974,538,147	-	-	6,654,410,517
Gồm:						
- Thanh lý		679,872,370	5,974,538,147			6,654,410,517
4. Số dư cuối kỳ	302,845,513,046	474,173,025,595	47,115,697,479	11,328,590,923	6,505,091,935	841,967,918,978
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	302,079,128,603	226,301,891,459	19,563,262,537	1,920,678,872	5,260,395,913	555,125,357,384
2. Tại ngày cuối kỳ	271,576,513,745	171,888,044,757	18,360,583,327	1,701,228,617	5,009,207,382	468,535,577,828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Bao gồm:				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	445,778,663	485,595,610	199,501,200	1,130,875,473
2. Hao mòn trong năm	20,750,470	-	-	20,750,470
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	466,529,133	485,595,610	199,501,200	1,151,625,943
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	639,340,237	-	-	639,340,237
2. Tại ngày cuối kỳ	618,589,767	-	-	618,589,767

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	568,997,138	25,940,631,229
- Máy móc đang chờ lắp đặt	219,885,000	1,394,308,087
- khác	2,682,418,723	2,658,244,867
Tổng cộng	3,471,300,861	29,993,184,183

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY THÀNH VIÊN

				VND
Tên đơn vị	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000		180,400,000,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	198,692,425,225		198,692,425,225	
Tổng cộng	379,092,425,225		379,092,425,225	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 99,099% quyền sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong Vĩnh Thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	15,623,837,527	16,262,496,742
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,375,150,577	15,628,245,084
Bảo hiểm xe hơi	248,686,950	634,251,658
Dài hạn	117,770,159,834	110,797,028,017
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19,837,687,392	32,209,369,791
Quyền sử dụng đất	90,711,197,946	68,066,959,564
Chi phí cải tạo ao	89,900,215	368,755,025
Chi phí bảo trì TSCĐ	7,131,374,280	10,151,943,637
Tổng cộng	133,393,997,361	127,059,524,759

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
KYOKUYO CO.LTD	55,572,705,892	36,291,125,772
CôngTy TNHH Bao Bì XK Và TM Vạn Thành	5,100,976,350	4,886,182,138
CTCP Hạnh Minh Thi - Long An	2,859,011,834	2,632,869,090
Khác	27,317,625,851	40,733,573,138
Tổng cộng	90,850,319,927	84,543,750,138
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh 31.2)	859,980,000	2,598,400,000
- Phải trả bên khác	89,990,339,927	81,945,350,138

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải thu	<u>25,736,614,324</u>	<u>88,323,240,787</u>	<u>46,285,821,268</u>	<u>67,774,033,843</u>
	01/01/2025	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2025
Thuế GTGT	25,736,614,324	88,323,240,787	46,285,821,268	67,774,033,843
Phải trả	<u>3,082,937,108</u>	<u>52,072,830,023</u>	<u>36,539,423,230</u>	<u>18,616,343,901</u>
	01/01/2025	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,696,451,148	16,992,654,727	1,696,451,148	16,992,654,727
Thuế thu nhập cá nhân	1,369,169,560	27,687,216,987	27,449,876,973	1,606,509,574
Các khoản thuế khác	17,316,400	7,392,958,309	7,393,095,109	17,179,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	309,543,909,091	84,623,682,545
Chi phí thuế đối ứng	1,935,978,425	-
Chi thường hiệu quả nuôi tôm	1,511,000,000	3,200,000,000
Chi phí vận chuyển và cước tàu	-	940,539,310
Chi phí tôm nguyên liệu	378,490,000	1,183,012,000
Chi phí kiểm mẫu	6,409,611,000	-
Khác	5,047,742,492	2,968,073,820
Tổng cộng	324,826,731,008	92,915,307,675

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	9,326,248,690	533,521,812
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	7,118,499,317	-
Khác	2,207,749,373	533,521,812
Dài hạn	630,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	630,000,000	635,000,000
Tổng cộng	9,956,248,690	1,168,521,812
Trong đó:		
- Phải trả bên liên quan (thuyết minh số 31.2)	7,125,497,888	7,075,238
- Phải trả bên khác	2,830,750,802	1,161,446,574

20. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	31/12/2025
Vay ngân hàng (*)	519,829,001,000	4,033,077,091,624	3,742,068,901,454	810,837,191,170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay VNĐ	342,776,900,000	Từ ngày 05/01/2026 đến ngày 25/03/2026	2,4 - 4,5%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho - Khoản phải thu - Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST				
Vay VNĐ	143,760,980,885	Từ ngày 14/01/2026 đến ngày 10/02/2026	3,8%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng				
Vay VNĐ	324,299,310,285	Từ ngày 23/02/2026 đến ngày 25/04/2026	4,0%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) - 13 công trình NMTS Sao Ta (NC-VKT)
Tổng cộng vay VNĐ	810,837,191,170			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2024	653,888,890,000	593,681,126,002	754,940,246,565	2,002,510,262,567
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			208,275,925,599	208,275,925,599
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,955,682,270)	(31,955,682,270)
Số dư tại ngày 31/12/2024	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
Năm nay				
Số dư tại ngày 01/01/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	800,482,711,894	2,048,052,727,896
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			351,801,913,194	351,801,913,194
Cổ tức công bố & đã trả			(130,777,778,000)	(130,777,778,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(31,804,648,602)	(31,804,648,602)
Số dư tại ngày 31/12/2025	653,888,890,000	593,681,126,002	989,702,198,486	2,237,272,214,488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653,888,890,000	653,888,890,000
Phát hành cổ phiếu mới	-	-
Vốn góp cuối kỳ	653,888,890,000	653,888,890,000
Cổ tức công bố	130,777,778,000	130,777,778,000
Cổ tức đã trả	130,777,778,000	130,777,778,000

22.3 Cổ phiếu

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	65,388,889	65,388,889

23. QUỸ PHÚC LỢI KHEN THƯỞNG

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Số đầu kỳ	33,954,033,495	50,483,782,882
Trích lập quỹ	31,804,648,602	31,955,682,270
Sử dụng quỹ	(55,374,615,889)	(48,485,431,657)
Số cuối kỳ	10,384,066,208	33,954,033,495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. DOANH THU

24.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Tổng doanh thu	5,476,753,329,939	4,876,840,704,399
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	5,476,594,329,939	4,876,747,704,399
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159,000,000	93,000,000
<i>Trừ:</i>	3,557,247,097	7,367,007,130
+ Hàng bán bị trả lại	3,542,470,375	7,178,309,750
+ Giảm giá hàng bán	14,776,722	188,697,380
DOANH THU THUẦN	5,473,196,082,842	4,869,473,697,269
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu đối với bên khác	5,470,769,138,842	4,864,719,074,269
+ Doanh thu đối với bên liên quan (thuyết minh số 31.1)	2,426,944,000	4,754,623,000

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	40,062,433,672	17,096,263,795
Cổ tức được chia	36,080,000,000	21,648,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	55,539,738,985	62,109,004,032
Tổng cộng	131,682,172,657	100,853,267,827

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
- Giá vốn hàng thủy sản	4,895,233,247,817	4,460,130,052,145
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	159,000,000	93,000,000
Tổng cộng	4,895,392,247,817	4,460,223,052,145

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	97,060,965,942	116,978,984,675
Chi phí hoa hồng	2,548,118,933	1,394,242,444
Chi phí thuế chống bán phá giá	67,553,377,680	46,191,935,873
Chi phí thuế chống trợ cấp	40,795,981,113	6,869,750,414
Chi phí nhân viên	4,493,467,655	4,249,758,561
Chi phí khấu hao	5,724,419,434	6,102,541,501
Chi phí bán hàng khác	45,536,993,696	29,781,939,212
Tổng cộng	263,713,324,453	211,569,152,680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Chi phí nhân viên	40,648,760,651	36,060,036,666
Thuế và phí	7,331,417,710	6,563,707,979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,133,115,459	3,886,473,576
Chi phí khấu hao và hao mòn	417,603,023	768,164,216
Chi phí khác	10,614,867,352	12,939,853,475
Tổng cộng	62,145,764,195	60,218,235,912

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26,667,662,186	12,566,372,114
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12,089,504,689	18,673,036,736
Tổng cộng	38,757,166,875	31,239,408,850

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,006,285,169,791	3,583,508,012,772
Chi phí nhân viên	633,984,743,103	562,558,061,621
Chi phí khấu hao và hao mòn	133,559,187,991	135,467,670,325
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,653,509,784	187,194,078,987
Chi phí khác bằng tiền	264,644,394,687	182,433,219,865
Tổng cộng	5,215,127,005,355	4,651,161,043,570

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

► Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.

► Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/25-31/12/25 VND	01/01/24-31/12/24 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16,992,654,727	3,696,451,148
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(22,634,510,779)	(4,737,137,414)
TỔNG CỘNG	(5,641,856,052)	(1,040,686,266)

30.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/25-31/12/25 VND	01/01/24-31/12/24 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	346,160,057,142	207,235,239,333
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	69,232,011,430	41,447,047,867
Chi phí không được trừ	310,998,468	400,781,041
Thu nhập từ cổ tức được chia	(7,216,000,000)	(4,329,600,000)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(67,968,865,950)	(38,558,915,174)
Chi phí thuế TNDN	(5,641,856,052)	(1,040,686,266)

30.3 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/12/2025	01/01/2025	31/12/2025	31/12/2024
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	30,954,390,909	8,528,587,197	22,425,803,712	4,685,412,530
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	939,242,475	980,260,025	(41,017,550)	135,626,750
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	191,979,218	(57,745,399)	249,724,617	(83,901,866)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32,085,612,602	9,451,101,823		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			22,634,510,779	4,737,137,414

T.C.P. O.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

31.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

				Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2025	31/12/2024	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-	
		Thu hộ ủy thác	804,695,319,758	385,593,135,462	
		Mua hàng hóa	-	4,676,817,600	
		Bán hàng hóa	37,818,740,000	9,104,316,000	
		Chi hộ ủy thác	122,066,111,153	18,627,937,785	
		Chi hộ	75,130,823	73,061,093	
		Thu nhập cổ tức	36,080,000,000	21,648,000,000	
		Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác	159,000,000	93,000,000	
		Phí hợp tác kinh doanh	1,190,501,550	1,133,811,000	
Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Công ty thành viên	Góp vốn	-	-	
		Phí thuê tài sản	24,282,187,005	28,260,069,656	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	49,369,356,000	49,369,356,000	
		Chia cổ tức	16,178,000,000	16,178,000,000	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	2,267,944,000	4,661,623,000	
		Mua dịch vụ	-	-	
		Chia cổ tức	32,563,666,000	32,563,666,000	
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	315,596,548,100	376,690,314,350	
		Chia cổ tức	51,978,780,000	110,966,814,000	
Công ty TNHH Thủy Sản Công Nghệ Cao Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	51,978,780,000	110,966,814,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

			31/12/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
Phải thu ngắn hạn khác			6,719,855	1,920,034
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Cung cấp dịch vụ	6,719,855	1,920,034
Phải thu ngắn hạn			6,112,314,000	-
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	6,112,314,000	-
Phải trả ngắn hạn			859,980,000	2,598,400,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa (thức ăn tôm)	859,980,000	2,598,400,000
Phải trả ngắn hạn khác			7,125,497,888	7,075,238
Cty CP TP Khang An	Công ty thành viên	Thu hộ tiền hàng ủy thác	7,118,499,317	-
		Mua dịch vụ	6,998,571	7,075,238

02087
NG T
PHẢI
PHẢI
TA
TP. C

31.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/25-31/12/25	01/01/24-31/12/24
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2,027,194,000	1,994,503,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	544,000,000	544,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	2,079,804,000	1,997,933,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	408,000,000	358,000,000
Adisak Torsakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	277,000,000
Boonlap Watcharawanitchakul	Thành viên Hội đồng Quản trị	408,000,000	81,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	862,842,000	822,631,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	892,240,000	746,975,000
Lý Thị Kim Yến	Thành viên Ban kiểm soát	234,000,000	204,000,000
Tô Minh Chưởng	Phụ trách Quản trị	1,454,848,000	1,438,423,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	767,523,000	657,513,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1,472,744,000	1,525,161,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	1,171,205,000	1,178,566,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	1,041,375,000	1,056,753,000
Nguyễn Mộc Khiêm	Phó Tổng Giám đốc	1,120,807,000	466,291,000
Tổng cộng		14,484,582,000	13,348,749,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 tăng 399,2 % so cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu là: việc quyết toán nuôi tôm đạt hiệu quả cao và góp phần đáng kể vào tổng lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

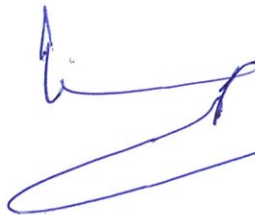
Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

